

## QUẢN LÝ LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT Ở CHÂU THỔ BẮC BỘ - nhìn từ các văn bản quản lý từ sau đổi mới đến nay

TS. BÙI HOÀI SƠN\*

**T**rên phương diện quan điểm của Đảng đối với sự nghiệp phát triển văn hóa, *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khoá VIII)* là văn kiện toàn diện nhất, đề cập cụ thể đến những vấn đề cũng như những phương hướng phát triển nền văn hóa Việt Nam, vì vậy, nó tác động sâu sắc không chỉ đến quá trình phát triển nền văn hóa Việt Nam nói chung mà còn định hướng cho công việc quản lý văn hóa của ngành văn hóa nói riêng.

Trên tinh thần *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5*, hàng loạt giải pháp xây dựng và phát triển văn hóa, nâng cao đời sống tinh thần cho người dân đã ra đời: *Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 12 - 1 - 1998, của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội; Chỉ thị số 14/1998/CT-TTg ngày 28 - 3 - 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội đã dẫn đến việc ra đời Thông tư số 04/1998/TTg-BVHTT ngày 11-7 - 1998 của Bộ Văn hóa - Thông tin (cũ) hướng dẫn thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội,...* Hệ thống luật pháp có liên quan đến văn hóa cũng đang trên đường hoàn thiện, trong đó có những văn bản liên quan đến lễ hội truyền thống, như những văn bản được cụ thể hoá bằng các luật như *Luật di sản văn hóa*, bằng các quy chế như *Quy chế tổ chức lễ hội...* Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã tiến hành đầu tư qua Chương trình Quốc gia có mục tiêu về văn hóa cho việc nghiên cứu, sưu

tầm, phục hồi các giá trị văn hóa phi vật thể, nhờ đó, huy động sự quan tâm của cộng đồng đối với các sinh hoạt văn hóa phi vật thể (trong đó có lễ hội).

Riêng đối với lễ hội, sự phát triển và biến đổi nhanh chóng của lễ hội truyền thống đã dẫn đến việc ngành văn hóa phải có những văn bản quản lý, định hướng nó. Phải thừa nhận rằng, ít có hiện tượng văn hóa nào nhận được nhiều sự quan tâm của ngành văn hóa như hoạt động của lễ hội truyền thống. Từ năm 1989 đến năm 2001 (chỉ trong vòng 12 năm) đã có 3 quy chế tổ chức lễ hội được ra đời. Đến năm 2006, Chính phủ ra *Nghị định số 11/2006/NĐ - CP về việc ban hành Quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng*, trong đó dành một chương cho việc tổ chức lễ hội. Nhìn vào các văn bản trên, chúng ta cũng có thể thấy được những vấn đề cần quản lý của các lễ hội truyền thống, trong đó có những vấn đề phát sinh qua việc thực hiện quy chế quản lý của ngành văn hóa.

Ngày 4 - 10 - 1989, Bộ Văn hóa ra *Quy chế số 54 VHQC về việc mở hội truyền thống dân tộc*. Quy chế này có bốn chương, 21 điều, gồm chương I: Điều khoản chung; chương II: Thủ tục mở hội, chương III: Quản lý và chỉ đạo các ngày hội, chương IV: Điều khoản thi hành.

Ngày 7 - 5 - 1994, Bộ Văn hóa - Thông tin (cũ) ra *Quy chế lễ hội* kèm theo *Quyết định số 636/QĐ - QC ngày 21 - 5 - 1994 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin (cũ)*. Quy chế này có 3 chương, 13 điều, trong đó chương I: Quy định chung, chương II: Tổ chức, quản lý lễ hội, chương III: Tổ chức thực hiện quy chế lễ hội.

\* VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT  
VIỆT NAM

Phải thừa nhận rằng, đây là một mốc quan trọng đánh dấu sự chuyên nghiệp hoá trong việc tổ chức lễ hội qua việc lần đầu tiên lễ hội truyền thống có quy chế riêng cho mình với những hướng dẫn rất chi tiết, hơn hẳn so với những thông tư trước đây. Quy chế được ban hành đi kèm với việc kiểm tra, giám sát, tổng kết, báo cáo việc thực thi quy chế hàng năm lên Bộ Văn hóa. Vụ Văn hóa quần chúng (nay là Cục Văn hoá Cơ sở) là cơ quan chuyên trách theo dõi, nghiên cứu, kiến nghị chủ trương, biện pháp, hướng dẫn, phối hợp các cấp, các ngành thực hiện Quy chế này.

Ngày 23 - 8 - 2001, Bộ Văn hóa - Thông tin (cũ) ra *Quy chế tổ chức lễ hội kèm theo Quyết định số 39/2001/QĐ-BVHTT của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin (cũ)*. Quy chế này có 3 chương, 19 điều, trong đó chương I: Những quy định chung, chương II: Quản lý và tổ chức lễ hội, chương III: Những điều khoản thi hành.

Việc ra đời lần lượt ba quy chế tổ chức lễ hội cho thấy những vấn đề đang đặt ra đối với công tác quản lý lễ hội của ngành văn hóa. Chúng ta có thể thấy thông qua những thay đổi trong các văn bản này như sau:

- Thứ nhất, liên quan đến việc thay đổi tên gọi của quy chế từ *Quy chế mở hội truyền thống dân tộc* đến *Quy chế lễ hội* và cuối cùng là *Quy chế tổ chức lễ hội*. Tại hội nghị - hội thảo về lễ hội do Vụ Văn hóa quần chúng và thư viện tổ chức tại Hà Nội năm 1993 nhằm đánh giá kết quả thực hiện *Quy chế mở hội truyền thống dân tộc năm 1989*, các đại biểu tham dự đa phần cho rằng, nên gọi quy chế này là *Quy chế tổ chức lễ hội*, hoặc thậm chí một số ý kiến đề nghị nên ban hành một số quy định về tổ chức lễ hội do Chính phủ ban hành. Tuy nhiên, *Quy chế năm 1994* vẫn lấy tên là *Quy chế lễ hội*.

Đến năm 2001, *Quy chế lễ hội* được đổi tên thành *Quy chế tổ chức lễ hội*. Như vậy, Quy chế này đã mở rộng đối tượng điều chỉnh của mình, ngoài việc tổ chức lễ hội nói chung, còn quy định quản lý các lễ hội khác như lễ hội du nhập từ nước ngoài vào Việt Nam chẳng hạn. Bên cạnh đó, ngành Văn hóa - Thông tin cũng muốn nhấn mạnh đến công tác tổ chức lễ hội, chứ không quá nhấn mạnh đến việc điều chỉnh nội dung của các lễ hội: phần việc không khả thi ở qui mô quốc gia và tính đến mức độ đa

dạng của các lễ hội ở Việt Nam. Chính vì sự thay đổi trong tên gọi này mà ở *Quy chế tổ chức lễ hội năm 2001*, ngay tại điều 1, Quy chế đã xác định đối tượng điều chỉnh của mình. Điều này không xuất hiện ở các quy chế trước đó. Cụ thể, đối tượng điều chỉnh của Quy chế bao gồm: 1/ lễ hội lịch sử; 2/ lễ hội lịch sử cách mạng; 3/ lễ hội tôn giáo; 4/ lễ hội du nhập từ nước ngoài vào.

So với những văn bản trước thời kỳ đổi mới, Quy chế này cũng một lần nữa xác định, phân loại các lễ hội. Khác một điều rằng, việc phân loại các lễ hội trước đây nhằm mục đích xác định tính chất của lễ hội như tôn vinh truyền thống dân tộc hay danh lam thắng cảnh và tìm ra những lễ hội nào còn mang những tàn dư của xã hội cũ, mê tín dị đoan để có những hình thức quản lý phù hợp, thì các lễ hội hiện nay được phân loại dựa trên nguồn gốc của các lễ hội ấy.

- Thứ hai, liên quan đến mục đích tổ chức lễ hội. Nếu như *Quy chế mở hội truyền thống năm 1989* vẫn còn chịu những ảnh hưởng nhất định từ những văn bản như *Thông tư số 26 - VHQC ngày 10 - 4 - 1975 của Bộ Văn hóa - Thông tin* chủ trương hạn chế mở hội, bằng quy định ở "Điều 1: Nhà nước chỉ cho phép mở các ngày hội lịch sử yêu nước, văn hóa tiến bộ", thì ở hai quy chế tiếp theo, ở những điều tương tự, Bộ Văn hóa - Thông tin (cũ) chỉ ghi: Tổ chức lễ hội nhằm... Rõ ràng, tính chất hạn chế mở hội đã giảm đi rất nhiều qua các cách diễn đạt này. Ngoài ra, các mục đích tổ chức lễ hội hầu như ít có sự thay đổi qua ba văn bản này và đều hướng tới việc giáo dục người dân về truyền thống, bảo tồn di sản văn hóa, đáp ứng nhu cầu văn hóa, tín ngưỡng của nhân dân.

- Thứ ba, liên quan đến việc nghiêm cấm một số các hành vi tại nơi tổ chức lễ hội. Công việc này ngày càng được triển khai ở các văn bản một cách cụ thể hơn. Nếu như văn bản Quy chế đầu tiên không thực sự đưa ra một quy định riêng cho các hành vi này thì đến *Quy chế lễ hội 1994* và *Quy chế tổ chức lễ hội 2001* đã ra những điều khoản riêng cho các hành vi trên. *Quy chế lễ hội 1994*, điều 2 quy định: "Nghiêm cấm việc lợi dụng lễ hội để tổ chức các hoạt động có nội dung phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc trái với thuần phong mỹ tục của dân tộc". *Quy chế tổ chức lễ hội 2001* còn



Đu Tiên: Ảnh C.T.V

quy định chi tiết hơn:

1- Lợi dụng lễ hội để tổ chức các hoạt động chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gây mất trật tự, an ninh, tuyên truyền trái pháp luật, chia rẽ đoàn kết dân tộc

2- Tổ chức các hoạt động mê tín dị đoan, phục hồi hủ tục trái với thuần phong mỹ tục của dân tộc.

3- Tổ chức các dịch vụ sinh hoạt ăn nghỉ và dịch vụ tín ngưỡng trong khu vực nội tự.

4- Đánh bạc dưới mọi hình thức.

5- Đốt đồ mã (nhà lầu, xe, ngựa, đồ dùng sinh hoạt...)

6- Những hành vi vi phạm pháp luật khác.

Về nguyên tắc, những điều khoản này càng được quy định chi tiết, càng dễ cho công tác thực thi ở các cấp cơ sở. Bên cạnh đó, việc ban hành *Nghị định số 31/2001/NĐ-CP ngày 26-6-2001* và sau đó là *Nghị định số 56/2006/NĐ-CP của Chính phủ về việc xử phạt hành chính trong lĩnh vực văn hóa - thông tin*, trong đó quy định những mức phạt cho các hành vi này (ví dụ như phạt tiền từ 300.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Tổ chức hoạt động lên đồng, xem bói, gọi hồn, xin xăm, xóc thẻ, yểm bùa, phù chú, truyền bá sấm trạng và

các hình thức khác có tính chất mê tín dị đoan), hay *Quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá ban hành theo Nghị định số 11/2006/NĐ - CP ngày 18/01/2006 của Chính phủ* cũng đã tạo điều kiện cho việc thực thi quy chế trở nên dễ dàng hơn rất nhiều nếu so sánh với những quy định tại Quy chế năm 1989 và 1994, cũng như so sánh với những văn bản trước đó của ngành Văn hóa - Thông tin (dù rằng trên thực tế, việc thực thi các quy định này khó khăn hơn nhiều so với những hướng dẫn đơn giản trên văn bản).

- Thứ tư, liên quan đến việc cấp phép và báo cáo việc tổ chức lễ hội. Trong *Quy chế 1989*, muốn mở hội, ngành văn hóa cơ sở cùng các tổ chức xã hội báo cáo kế hoạch tổ chức, nội dung và biện pháp chỉ đạo hội lên cơ quan văn hóa cấp trên, nếu được chấp nhận thì mới được mở hội. Bộ Văn hóa quyết định việc mở hội của các hội lớn, có phạm vi ảnh hưởng đến nhiều tỉnh. Sau lễ hội, ban tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả và rút kinh nghiệm cho những lần hội sau, báo cáo bằng văn bản lên cơ quan văn hóa cấp trên.

Đến *Quy chế 1994*, lễ hội thu hút chủ yếu nhân dân một xã, một phường do Ủy ban nhân

dân quận, huyện cấp giấy phép; lễ hội thu hút chủ yếu nhân dân trong nhiều xã, phường, nhiều vùng trong một tỉnh, thành phố do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp giấy phép; lễ hội thu hút nhiều khu vực, nhiều tỉnh, thành phố do Bộ Văn hóa - Thông tin (cũ) cấp giấy phép. Cấp nào cho phép, cấp đó có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo.

*Quy chế tổ chức lễ hội 2001* quy định, những lễ hội dân gian đã được tổ chức thường xuyên, liên tục, định kỳ, lễ hội lịch sử cách mạng tiêu biểu có ý nghĩa giáo dục truyền thống không phải xin cấp phép, nhưng phải báo cáo bằng văn bản với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về văn hóa trước thời gian tổ chức lễ hội ít nhất 20 ngày về thời gian, địa điểm, nội dung, kịch bản (nếu có) và danh sách Ban tổ chức lễ hội; lễ hội do cấp xã tổ chức phải báo cáo với phòng Văn hóa - Thông tin, lễ hội do cấp huyện tổ chức phải báo cáo với Sở Văn hóa - Thông tin (cũ), lễ hội do cấp tỉnh tổ chức phải báo cáo với Bộ Văn hóa - Thông tin (cũ); và, sau khi nhận được báo cáo quy định tại khoản 2 điều này, cơ quan văn hóa - thông tin có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban Nhân dân cùng cấp. Ngoài ra, lễ hội do làng, bản tổ chức không phải báo cáo với cơ quan Văn hóa - Thông tin, nhưng phải tuân theo các quy định có liên quan tại Quy chế này.

Bên cạnh đó, Quy chế cũng quy định chỉ những lễ hội được tổ chức lần đầu, lễ hội được khôi phục lại sau nhiều năm gián đoạn, lễ hội đã được tổ chức định kỳ nhưng có sự thay đổi nội dung, thời gian, địa điểm so với truyền thống và lễ hội du nhập từ nước ngoài vào Việt Nam do người nước ngoài hoặc người Việt Nam tổ chức mới phải xin phép của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều này cho thấy, ngành văn hóa đã chủ trương giảm bớt những gánh nặng hành chính trong việc tổ chức lễ hội. Những lễ hội đã được tổ chức thường xuyên, định kỳ không cần thiết phải xin phép. Điều này đã tạo điều kiện cho người dân tiến hành tổ chức lễ hội một cách thuận tiện hơn.

- Thứ năm, liên quan đến việc chỉ đạo tổ chức lễ hội. Tại *Quy chế 1989*, ngành Văn hóa quy định giám đốc Sở Văn hóa, trưởng phòng Văn hóa các địa phương làm trưởng hoặc phó ban và đại diện các ngành, các giới là uỷ viên.

*Quy chế 1994* không đưa ra một quy định cụ thể, chỉ xác định cơ quan văn hóa - thông tin các cấp có trách nhiệm nghiên cứu để hướng dẫn việc tổ chức lễ hội ở địa phương cho phù hợp. Đến *Quy chế 2001*, ngành Văn hóa xác định, tất cả các lễ hội khi tổ chức đều phải thành lập Ban Tổ chức lễ hội. Ban Tổ chức lễ hội được thành lập theo quyết định của chính quyền cấp tổ chức lễ hội, trừ trường hợp lễ hội du nhập từ nước ngoài do người nước ngoài tổ chức. Đại diện chính quyền làm trưởng ban, thành viên gồm các đại diện các ngành Văn hóa - Thông tin, Công an, Tôn giáo, Mặt trận Tổ quốc, Y tế, đại diện ngành, đoàn thể hoặc cá nhân khác có liên quan đến việc tổ chức lễ hội. Như vậy, các thành phần tham gia chỉ đạo tổ chức lễ hội đã được xác định rất rõ trong *Quy chế tổ chức lễ hội năm 2001*. Điều này chứng tỏ sự quan tâm của xã hội đối với việc tổ chức lễ hội cũng như ảnh hưởng của việc tổ chức lễ hội đối với những lĩnh vực này (an ninh, giao thông, y tế...). Ngoài ra, Quy chế này còn quy định, lễ hội tổ chức ở địa phương nào, Ủy ban nhân dân cấp đó có trách nhiệm chỉ đạo và thực hiện việc quản lý nhà nước theo quy định.

- Thứ sáu, hồ sơ xin phép tổ chức lễ hội chỉ được đưa ra cụ thể, chi tiết tại *Quy chế tổ chức lễ hội năm 2001*.

- Thứ bảy, liên quan đến thời gian tổ chức lễ hội. Nếu như ngay tại *Thông tư số 131 VH/TT ngày 1 - 3 - 1957 của Bộ Văn hóa - Thông tin* khuyến khích, động viên nhân dân tổ chức lễ hội trong vòng 2, 3 ngày (ở miền xuôi), thì trong *Quy chế năm 1989*, ngành Văn hóa không đưa ra một quy định cụ thể nào về thời gian tổ chức lễ hội mà chỉ khuyến khích người dân không tổ chức lễ hội dài ngày và nếu gặp những bất lợi về thiên tai, dịch bệnh thì không nên mở hội. Những qui định này rõ ràng là rất mơ hồ, có thể dẫn đến những hiểu biết, thực thi khác nhau ở các địa phương. Chính vì lẽ đó, ở *Quy chế 1994* và *Quy chế 2001*, ngành Văn hóa đã đưa ra những quy định cụ thể hơn, chẳng hạn, theo *Quy chế lễ hội 1994*, thời gian tổ chức lễ hội không kéo dài quá 03 ngày, trừ hội chùa Hương (Hà Tây) và hội xuân núi Bà Đen (Tây Ninh); còn theo *Quy chế tổ chức lễ hội 2001* thì thời gian tổ chức lễ hội cũng không kéo dài quá 03 ngày, trừ lễ hội đền Hùng (Phú Thọ), lễ hội chùa Hương (Hà Tây), lễ hội phủ Giầy (Nam

Định), lễ hội xuân núi Bà Đen (Tây Ninh), lễ hội Bà Chúa Xứ núi Sam (An Giang). (Chúng ta cũng có thể thấy số lượng lễ hội được tổ chức quá 03 ngày đã được tăng lên ở Quy chế 2001 (từ 2 lễ hội thành 5 lễ hội)).

- Thứ tám, các quy định liên quan đến trang trí và các hoạt động trong lễ hội.

Trong Quy chế mở hội truyền thống dân tộc năm 1989, quy định lễ hội có thể dùng nhiều loại cờ khác nhau để tạo không khí hội như cờ tổ quốc, cờ ngũ sắc, ở những nơi cần thiết có thể dùng cờ phướn, cờ đuôi nheo, cờ hòa bình... mang màu sắc trang trí, cổ động. Đến Quy chế tổ chức lễ hội quy định rõ hơn, bằng việc nhấn mạnh rằng, trong khu vực lễ hội, cờ Tổ quốc phải treo ở nơi trang trọng, cao hơn cờ hội và cờ tôn giáo.

Đối với các hoạt động văn hóa, văn nghệ, vui chơi trong ngày hội, các quy chế lễ hội đều quy định nghi thức của các lễ hội phải được tiến hành trang trọng theo truyền thống. Các hoạt động hội khác được tiến hành ngoài phạm vi không gian tiến hành nghi lễ. Quy chế 1989 quy định: Khu vực trung tâm hội chỉ dành cho các hoạt động nghi lễ, văn hóa dân gian, văn hóa truyền thống của ngày hội. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ khác như triển lãm, ca nhạc, xiếc, thể dục thể thao, trò chơi điện tử... đưa vào các khu vực xung quanh nơi trung tâm. Và, chiếu phim nhựa, các băng hình video cassette trong ngày hội phải theo đúng quy chế của Bộ Văn hóa. Quy chế 2001 nhấn mạnh: Việc tổ chức những trò chơi dân gian, hoạt động văn nghệ, thể thao trong khu vực lễ hội phải có nội dung bổ ích, lành mạnh, phù hợp với quy mô, tính chất, đặc điểm của lễ hội.

Ngoài ra, các quy chế đều thống nhất quy định: Ban tổ chức các lễ hội phải đảm bảo trật tự, an toàn, an ninh, tổ chức dịch vụ, y tế, ăn uống, nghỉ ngơi, vệ sinh chu đáo, lịch sự.

- Thứ chín, liên quan đến tài chính của lễ hội. Trên thực tế cho thấy, những nguyên tắc về tài chính từ Thông tri 580 VH/TT ngày 2 - 5 - 1957 vẫn đảm bảo tính hợp lý đối với việc thu chi trong lễ hội hiện nay. Tại các quy chế lễ hội từ năm 1989 đến 2001, các quy định về tài chính chỉ đề cập đến việc bán vé cho khách tham dự lễ hội. Cụ thể, Quy chế 1989 xác định, việc bán vé thu tiền khi khách vào hội do ban tổ chức quyết định (nhằm tạo ý thức trách

nhiệm đóng góp của quần chúng với hội và với việc bảo vệ di tích) không nhằm mục đích kinh doanh. Sau những bất cập nảy sinh từ việc bán vé, từ Quy chế 1994 và Quy chế 2001, việc bán vé vào cửa tất cả các lễ hội được bãi bỏ. Trong khu vực lễ hội nếu có tổ chức các trò chơi, trò diễn, biểu diễn nghệ thuật, trưng bày thì được bán vé, giá vé thực hiện theo quy định của cơ quan tài chính có thẩm quyền. Ngoài ra, nguồn thu từ công đức, từ thiện phải được quản lý và sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

Do xu thế hàng loạt các dịch vụ kinh doanh đi kèm với lễ hội, Quy chế tổ chức lễ hội 2001 còn đưa thêm quy định: tổ chức dịch vụ trong khuôn viên di tích phải theo qui định của Ban Tổ chức lễ hội.

Có thể thấy, việc bổ sung, sửa đổi các quy chế là một công việc bình thường và cần thiết trong quá trình hoàn thiện công tác quản lý trong bất kỳ một lĩnh vực nào. Trong vòng 12 năm, ngành Văn hóa đã cho ra đời 3 bản quy chế với những sửa đổi theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn: chi tiết hơn, rõ ràng hơn, có tính ứng dụng cao hơn và theo sát những thay đổi của thực tiễn. Tuy nhiên, lãnh đạo ngành Văn hóa cũng nhấn mạnh rằng, quy chế cần đưa ra những nguyên tắc chung, không nên đi quá cụ thể, vì như vậy quy chế sẽ trở nên quá dài, không khả thi và đó là công việc của các địa phương khi ban hành qui chế ở địa phương mình để phù hợp với đặc điểm lịch sử, văn hóa của từng vùng miền. Quy chế xác định vai trò của các cơ quan quản lý văn hóa, xã hội trong việc cấp phép tổ chức lễ hội; phân cấp quản lý lễ hội; quản lý, ngăn chặn các hiện tượng mê tín dị đoan, hoạt động kinh doanh dịch vụ ảnh hưởng đến nội dung lễ hội.

Nói chung, qua việc ban hành các quy chế, ngành Văn hóa vẫn xác định rằng, những vấn đề liên quan đến việc quản lý lễ hội ở các địa phương trên thực tiễn công tác luôn đa dạng hơn so với những gì đã được quy định ra, vì vậy, mỗi địa phương cần có những quy định thêm cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh riêng của mình, không đi ngược lại những quy định chung của Nhà nước. Trên tinh thần đó, các địa phương đã ban hành quy chế và hướng dẫn thực hiện quy chế riêng của mình trên cơ sở qui chế của ngành Văn hóa. Lấy tỉnh Nam Định là một ví dụ.

Quy chế tổ chức lễ hội của ngành văn hóa Nam Định ra đời trong bối cảnh như sau: Ngày 12 - 1 - 1998, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra *Chỉ thị số 27-CT/TW về việc xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội*. Đến ngày 06 - 02 - 1998, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ban hành một số quy chế, quy ước, tiêu chuẩn nếp sống văn hóa. Ngày 28 - 3 - 1998, Thủ tướng Chính phủ đã ra *Chỉ thị số 14/1998/CT-TTg về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội*. Ngày 11 - 7 - 1998, Bộ Văn hóa - Thông tin (cũ) ban hành *Thông tư số 04/1998/TTg-BVHTT hướng dẫn thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội*, thì đến ngày 11 - 8 - 1998, Sở Văn hóa - Thông tin Nam Định (cũ) ban hành *Hướng dẫn thực hiện Quy chế lễ hội*.

Quy chế lễ hội của tỉnh Nam Định có sự tham khảo *Quy chế lễ hội năm 1994* của Bộ Văn hóa - Thông tin (cũ) cộng với những tư tưởng chỉ đạo của *Chỉ thị số 27-CT/TW về việc xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội*. So với *Quy chế lễ hội năm 1994*, rõ ràng *Quy chế lễ hội tỉnh Nam Định* đã mở rộng và làm rõ hơn nhiều khái niệm và có nhiều khoản mục hơn (từ 13 điều của *Quy chế*

1994 lên thành 20 điều trong *Quy chế lễ hội tỉnh Nam Định*).

So sánh hai bản quy chế này, chúng ta còn thấy một số điểm được mở rộng nữa, như sau:

- Khái niệm mê tín dị đoan đã được thao tác thành các chỉ báo cụ thể như: đồng bóng, bói toán, xiên linh, xóc thẻ, đốt vàng mã... Và, các hành vi lợi dụng lễ hội để thu lợi bất chính cũng được tính đến.

- Đã xác định việc cấp phép cho các lễ hội được mở lần đầu và các lần tiếp theo. Xác định đơn xin phép mở hội và thời gian mở hội (hội làng không quá 2 ngày, hội vùng không quá 5 ngày, tức là đã mở rộng số ngày hơn so với *Quy chế 1994*).

- Đưa thêm lễ hội tôn giáo, ngày kỷ niệm và mừng đón huân chương vào như những đối tượng điều chỉnh của Quy chế này (không có trong *Quy chế 1994*).

- Xác định vị trí treo quốc kỳ, nội dung các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao trong lễ hội.

- *Quy chế lễ hội tỉnh Nam Định* đã cụ thể hơn nữa tiền thu - chi của lễ hội bằng hướng dẫn hạch toán công khai để chi vào tổ chức hội và tu bổ di tích và nếu dùng cho xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của địa phương



thì phải được nhân dân đồng tình ủng hộ, tuyệt đối không được dùng vào việc khác. Đây là những qui định bổ sung cho Quy chế 1994.

Bên cạnh đó, ngành Văn hóa tỉnh Nam Định còn ban hành hướng dẫn thực hiện Quy chế lễ hội một cách cụ thể hơn. Văn bản hướng dẫn thực hiện Quy chế lễ hội này đã một lần nữa cụ thể hoá những điều khoản có trong Quy chế lễ hội của Bộ Văn hóa - Thông tin (cũ) và tỉnh Nam Định. Thoát khỏi sự ràng buộc của một văn bản pháp quy, bản hướng dẫn đã có thể triển khai, diễn đạt các điều khoản một cách rõ ràng hơn như:

- Xác định lễ hội là nơi tập trung nhiều giá trị văn hóa - nghệ thuật dân gian truyền thống, cần được bảo lưu và không tùy tiện thay đổi nếu không có những nghiên cứu khoa học do Sở Văn hóa quyết định.

- Hướng dẫn rõ hơn về khái niệm "trái với thuần phong mỹ tục": những tệ nạn xã hội thường lợi dụng cơ hội khi có đám đông quần chúng để len lỏi hoạt động như: cờ bạc, rượu chè, ma tuý, tranh khách, giành giật khách; tuyên truyền mê tín dị đoan làm các trò bịp bợm, buôn thần bán thánh, xiên linh xác thể, đốt vàng mã hoặc lợi dụng lễ hội thu lời bất chính.

- Quy định rõ hơn về việc tế lễ, trong đó tế nữ quan chỉ được tổ chức ở những nơi thờ nữ thần và nên rút ngắn các tuần tế.

- Xác định ban tổ chức ở các cấp: cấp xã do Ủy ban nhân dân xã ra quyết định thành lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã làm Trưởng ban Tổ chức; hội vùng: Ủy ban nhân dân huyện, thành phố ra quyết định thành lập. Phó Chủ tịch phụ trách khối văn xã của huyện, thành phố làm trưởng ban tổ chức; và hội vùng có liên quan đến nhiều huyện do Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định thành lập Ban Chỉ đạo. Phó Chủ

tịch phụ trách văn xã của tỉnh làm Trưởng ban.

- Phương châm "lấy hội nuôi hội" được thể hiện rõ trong hướng dẫn thực hiện Quy chế này.

Bài học rút ra từ trường hợp ban hành Quy chế lễ hội và hướng dẫn thực hiện Quy chế lễ hội ở tỉnh Nam Định là, để công việc quản lý lễ hội đạt được những hiệu quả như mong đợi, chúng ta cần phải có tính thống nhất, phối hợp đồng bộ giữa các cấp, ban ngành trung ương và địa phương trong việc ban hành và triển khai các văn bản trong lĩnh vực này.

Nói tóm lại, công tác quản lý lễ hội truyền thống trong giai đoạn từ đổi mới đến nay đã trải qua một quá trình hoàn thiện văn bản. Quá trình hoàn thiện này một mặt dựa trên nhận thức ngày càng rõ ràng hơn về đối tượng quản lý của ngành văn hóa (đó là việc tổ chức lễ hội nói chung, lễ hội truyền thống nói riêng), những thay đổi, diễn biến thực tế của việc tổ chức và quản lý lễ hội. Tác động của chính sách, những văn bản pháp quy này đối với thực tiễn tổ chức và quản lý lễ hội đã có những tác động nhất định để hình thành nên diện mạo lễ hội truyền thống hiện nay./.

B.H.Đ

#### Tài liệu tham khảo:

- 1- Hiến pháp Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- 2- Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương (2004), Tài liệu Kết luận Hội nghị lần thứ Mười Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX (Dùng cho cán bộ chủ chốt và báo cáo viên), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- 3- Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), Văn kiện Hội nghị lần thứ Năm Ban chấp hành Trung ương khoá VIII, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- 4- Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), Văn kiện Hội nghị lần thứ Năm Ban chấp hành Trung ương khoá VIII, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

#### BUI HOAI SƠN: THE MANAGEMENT OF TRADITIONAL FESTIVALS OF VIET PEOPLE IN THE NORTH DELTA - AN ASSESSMENT FROM OFFICIAL MANAGEMENT DOCUMENTS SINCE 1986

Recently the management, organization and revitalization of Vietnamese traditional festivals have got some achievements and faced with some other shortcomings. These issues might arise from today social context, and/or the nature of Vietnamese traditional festivals, and/or government's management documents. In this paper, the author would like to review all official documents since 1986 to analyse the application of these documents, and hope to suggest some historical lessons to cultural workers, researchers and politicians to deal with the management of traditional festivals in present time.